

Số: 23/NQ-HĐND

Thới An Đông, ngày 08 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung
phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 (lần 1)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG THỚI AN ĐÔNG
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 270/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 của thành phố Cần Thơ (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của thành phố Cần Thơ (lần 1);

Căn cứ Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các xã, phường trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2026;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 (lần 1); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của phường Thới An Đông (lần 1), như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách địa phương năm 2026:
 - Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố: 20.597.380.000 đồng.
 - Kết dư ngân sách năm trước chuyển sang: 9.591.684.459 đồng.
 - Chuyển nguồn từ năm trước sang: 18.238.849.638 đồng.
 - Tổng dự toán thu ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 229.370.914.097 đồng.
2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026:
 - Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách thành phố: 20.597.380.000 đồng.
 - Tổng dự toán chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 201.540.380.000 đồng.

(Kèm theo Phụ lục I, II, III, IV, V)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông khóa XIII, kỳ họp thứ tư thông qua và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố Cần Thơ;
- UBND thành phố Cần Thơ;
- Sở Tài chính thành phố Cần Thơ;
- Kho bạc nhà nước khu vực XIX;
- Thuế cơ sở 3 thành phố Cần Thơ;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Đảng ủy;
- Các phòng, ngành phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Hoàng Thủy Trinh



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3
I	Nguồn thu ngân sách	180.943.000.000	48.427.914.097	229.370.914.097
1	Thu ngân sách nhà nước được hưởng theo phân cấp	25.020.000.000		25.020.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	155.923.000.000	20.597.380.000	176.520.380.000
-	Bổ sung cân đối ngân sách	118.959.000.000		118.959.000.000
-	Bổ sung có mục tiêu	5.040.000.000	20.597.380.000	25.637.380.000
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	31.924.000.000		31.924.000.000
3	Kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	-	9.591.684.459	9.591.684.459
4	Chuyển nguồn từ năm trước sang	-	18.238.849.638	18.238.849.638
II	Chi ngân sách	180.943.000.000	20.597.380.000	201.540.380.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách phường	180.943.000.000	20.597.380.000	201.540.380.000



Phụ lục II

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180.943.000.000	20.597.380.000	201.540.380.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180.943.000.000	20.597.380.000	201.540.380.000
I	Chi đầu tư phát triển	38.150.000.000		38.150.000.000
II	Chi thường xuyên	134.304.000.000	-	134.304.000.000
III	Dự phòng ngân sách	3.449.000.000	-	3.449.000.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.040.000.000	20.597.380.000	25.637.380.000
1	Chi đầu tư			
2	Chi thường xuyên	5.040.000.000	20.597.380.000	25.637.380.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180.943.000.000	20.597.380.000	201.540.380.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	175.903.000.000	-	175.903.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	38.150.000.000		38.150.000.000
II	Chi thường xuyên	134.304.000.000	-	134.304.000.000
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.832.000.000		81.832.000.000
2	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	426.000.000		426.000.000
3	Chi quốc phòng	2.776.000.000	468.075.800	3.244.075.800
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.710.000.000		1.710.000.000
5	Chi văn hóa thông tin	986.000.000		986.000.000
6	Chi phát thanh	356.000.000		356.000.000
7	Chi thể dục thể thao	356.000.000		356.000.000
8	Chi bảo vệ môi trường	1.805.000.000		1.805.000.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	2.707.000.000		2.707.000.000
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.753.000.000	-	24.753.000.000
	- Quản lý nhà nước	10.980.000.000	1.345.648.000	12.325.648.000
	- Đảng	6.394.000.000	1.183.525.000	7.577.525.000
	- UBMTTQ và các cơ quan giúp việc	4.412.000.000	15.000.000	4.427.000.000
	- Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ chi phát sinh	2.967.000.000	(2.544.173.000)	422.827.000
11	Chi bảo đảm xã hội	10.029.000.000	-	10.029.000.000
12	Chi thường xuyên khác	1.364.000.000	(468.075.800)	895.924.200

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3
13	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	2.718.000.000	-	2.718.000.000
14	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện chi các chính sách an sinh xã hội	2.486.000.000	-	2.486.000.000
III	Dự phòng ngân sách	3.449.000.000	-	3.449.000.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.040.000.000	20.597.380.000	25.637.380.000
I	Chi đầu tư:		-	-
II	Chi sự nghiệp	5.040.000.000	20.597.380.000	25.637.380.000
1	Vốn ngoài nước		-	-
2	Vốn trong nước	5.040.000.000	20.597.380.000	25.637.380.000
	Kinh phí để thực hiện chi lương và các khoản đóng góp theo lương; chi hoạt động; phụ cấp tổ y tế; chi công tác phòng bệnh,...		3.192.000.000	3.192.000.000
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng (chi tiền các khoản phụ cấp; chi tiền ăn, tiền trợ cấp ngày công lao động của dân quân; chi tiền mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp một lần đối với dân quân thường trực, ... theo Đề án số 05/ĐA-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của UBND thành phố Cần Thơ)		2.000.000.000	2.000.000.000
	Kinh phí để thực hiện các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ; chi hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao		1.000.000.000	1.000.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu quốc hội khoá XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031		1.280.000.000	1.280.000.000
	Kinh phí thực hiện trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 (hộ nghèo (được công nhận), bảo trợ xã hội, người nhận trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng, chức sắc tôn giáo tiêu biểu, Người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng)		655.800.000	655.800.000

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng		9.492.829.000	9.492.829.000
	Kinh phí tặng quà cho người có công cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và một số đối tượng chính sách khác nhân dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026		168.900.000	168.900.000
	Kinh phí chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho người tốt nghiệp Trung học cơ sở học tiếp lên trình độ Trung cấp ...theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.		707.000.000	707.000.000
	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp phường		20.000.000	20.000.000
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ các cụ tròn 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi		288.836.000	288.836.000
	Kinh phí để thực hiện các giải pháp cấp bách nhằm đảm bảo an toàn giao thông trên lĩnh vực đường bộ, đường thủy trên địa bàn phường		2.217.015.000	2.217.015.000
	Kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP		282.000.000	282.000.000
	Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ chi phát sinh		(707.000.000)	(707.000.000)



Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I = 2+...+6+9</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	TỔNG SỐ	20.597.380.000	-	-	-	-	20.577.380.000	-	20.597.380.000	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	20.597.380.000	-	-	-	-	20.577.380.000	-	20.597.380.000	-
1	Văn phòng Đảng ủy	1.183.525.000		1.183.525.000						
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	35.000.000		15.000.000					20.000.000	
3	Văn phòng HĐND và UBND	914.648.000		914.648.000						
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.217.015.000		-			2.217.015.000		2.217.015.000	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	12.919.365.000		326.000.000			12.593.365.000		12.593.365.000	
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.324.000.000		1.042.000.000			1.282.000.000		1.282.000.000	
7	Trạm Y tế	3.192.000.000					3.192.000.000		3.192.000.000	
8	Ban Chỉ huy quân sự	3.399.075.800		1.399.075.800			2.000.000.000		2.000.000.000	
9	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ phát sinh	(5.587.248.800)		(4.880.248.800)			-707.000.000		-707.000.000	



Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân phường Thới An Đông)

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh	Chi Thể dục Thể thao	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi đảm bảo xã hội	Chi chính sách NCC	Chi các hoạt động y tế	Chi khác
													Chi các hoạt động kinh tế khác	Chi giao thông	Chi nông nghiệp				
A	B	1=2+...+ .11+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+ 13+14	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	20.597.380.000	0	0	2.468.075.800	0	744.000.000	256.000.000	0	3.517.015.000	0	282.000.000				906.536.000	9.699.829.000	3.192.000.000	-468.075.800
1	Văn phòng Đảng ủy	1.183.525.000	553.505.000							630.020.000									
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	35.000.000								35.000.000									
3	Văn phòng HĐND và UBND	914.648.000			-431.000.000	500.000.000				845.648.000									
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.217.015.000								2.217.015.000									
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	12.919.365.000	707.000.000	326.000.000						1.280.000.000						906.536.000	9.699.829.000		
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.324.000.000					1.530.000.000	512.000.000				282.000.000	282.000.000						
7	Trạm Y tế	3.192.000.000																3.192.000.000	
8	Ban Chỉ huy quân sự	3.399.075.800			3.399.075.800														
9	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ phát sinh	-5.587.248.800	-1.260.505.000	-326.000.000	-500.000.000	-500.000.000	-786.000.000	-256.000.000	0	-1.490.668.000									-468.075.800